CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP SCI E&C

Ngày 30/09/2025	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.5%	**36.6%**	**18.3%**

DT thuần
Q3/25
201
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.0| -27.1%
YoY: ▼36.0| -15.1%

LN thuần
Q3/25
8.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.88| 10.8%
YoY: ▲ 57.3| 119%

LN sau thuế
Q3/25
7.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31| -3.8%
YoY: ▲ 7.33| 1467%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
6.5%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE (TTM)
Q3/25
-1.9%
YoY: +/-▲ 1.5%

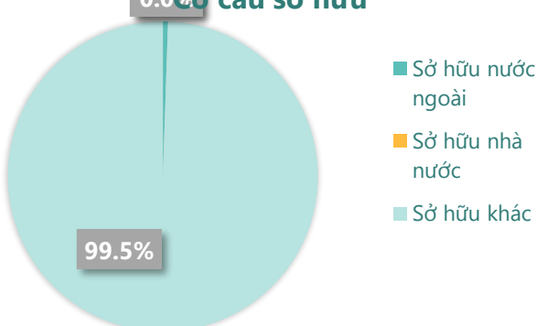
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	296
Số lượng CPLH (CP)	30,491,409
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,385
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.22
EPS	-304
P/E	-31.9

DT thuần
9T 2025
690
tỷ VNĐ
YoY: ▼83.0| -10.7%

LN thuần
9T 2025
-4.00
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.5| 94.8%

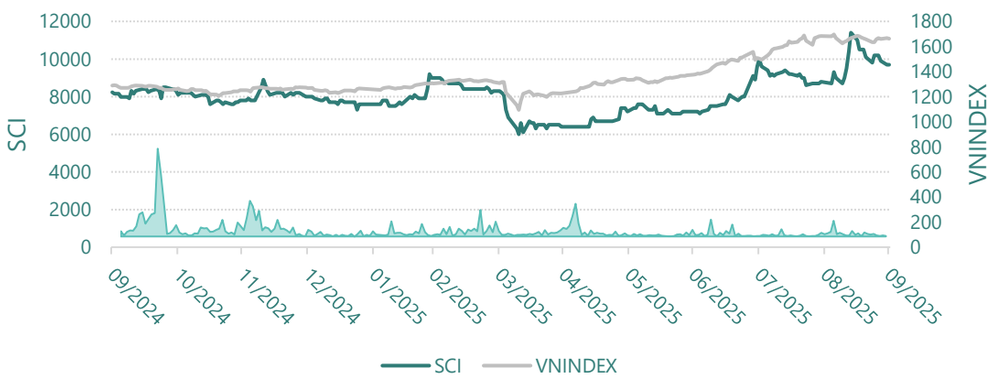
LN sau thuế
9T 2025
-4.08
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.28| -178%

Cơ cấu sở hữu

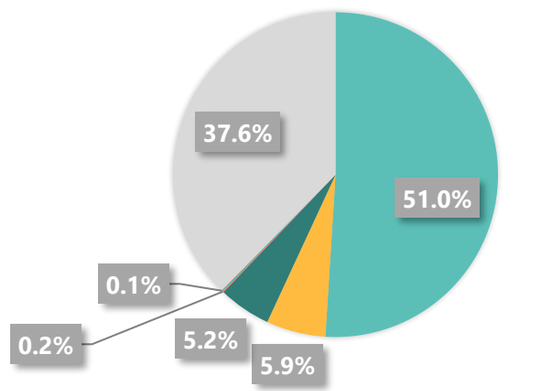


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



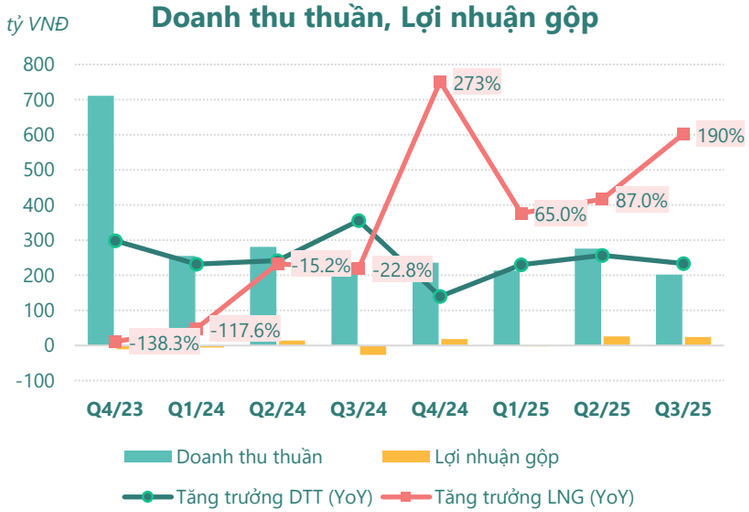
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

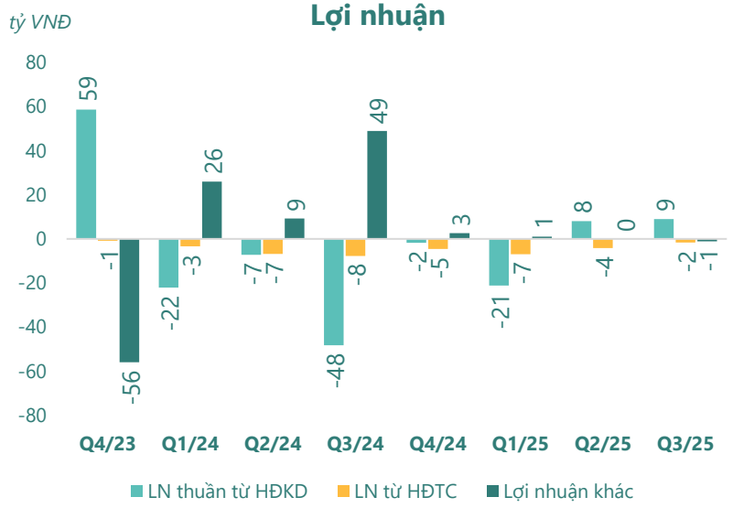
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



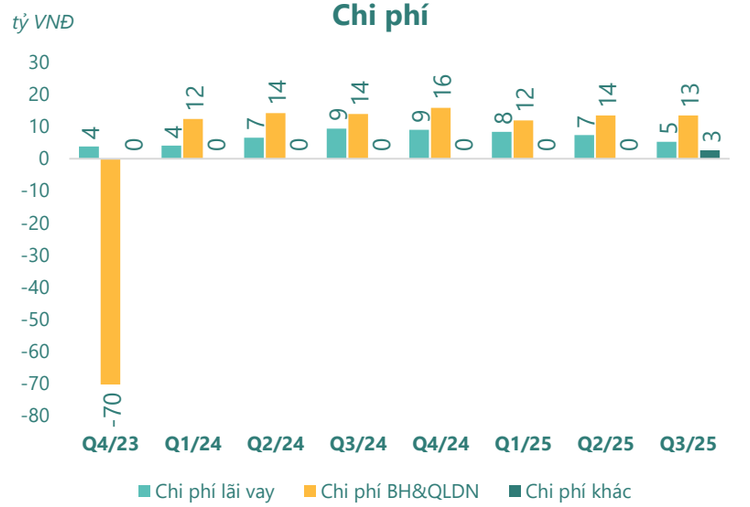
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



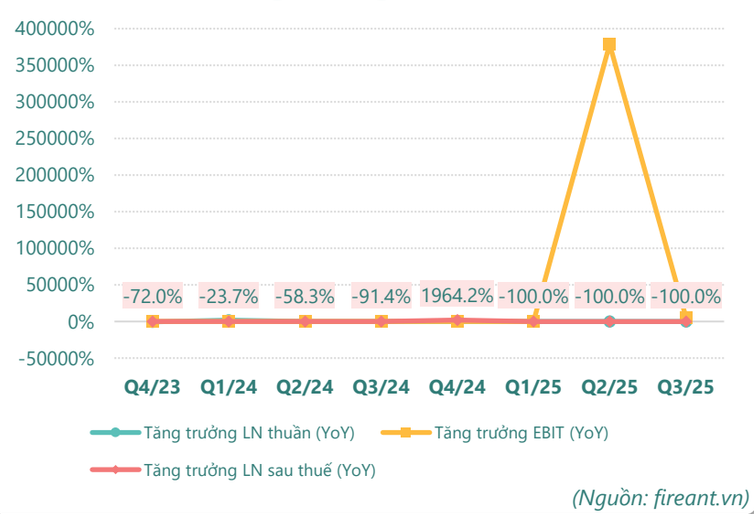
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



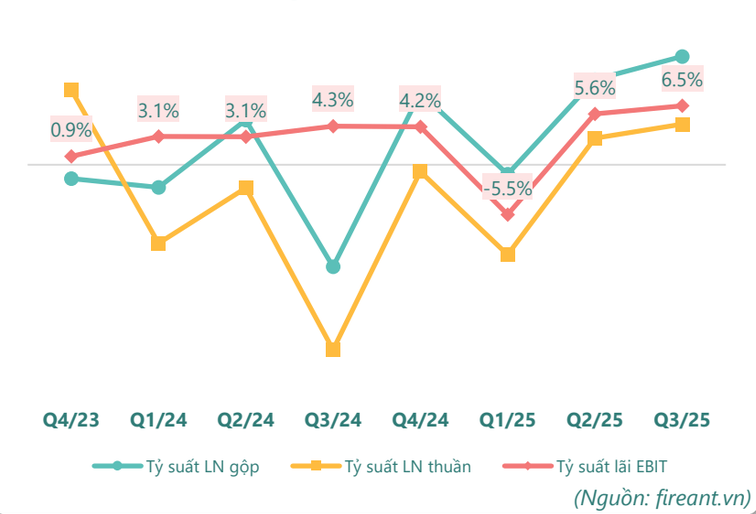
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



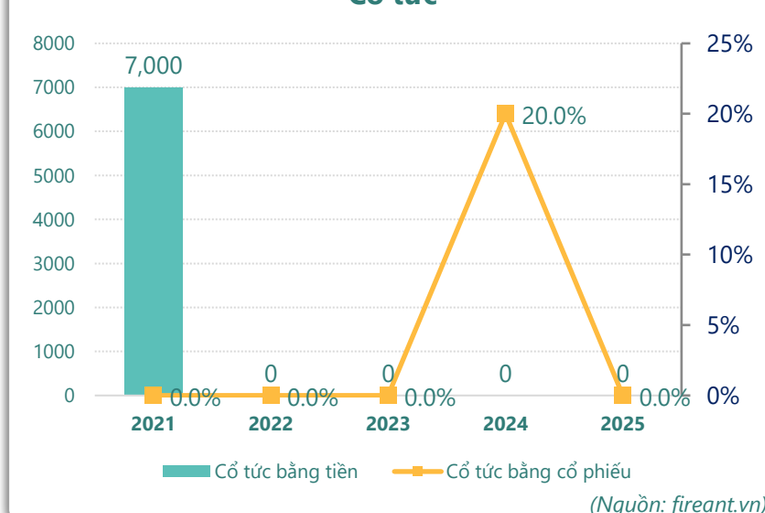
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

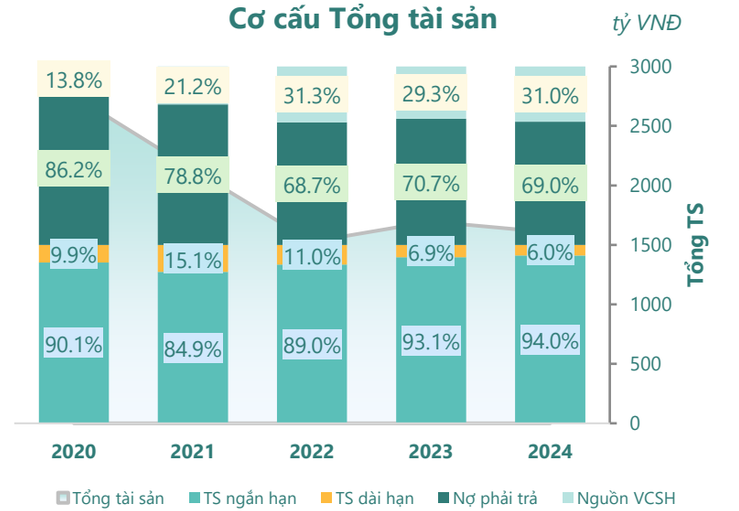
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

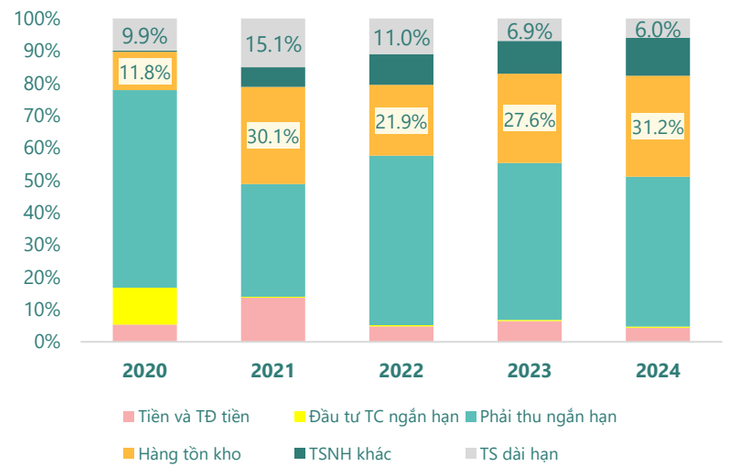
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



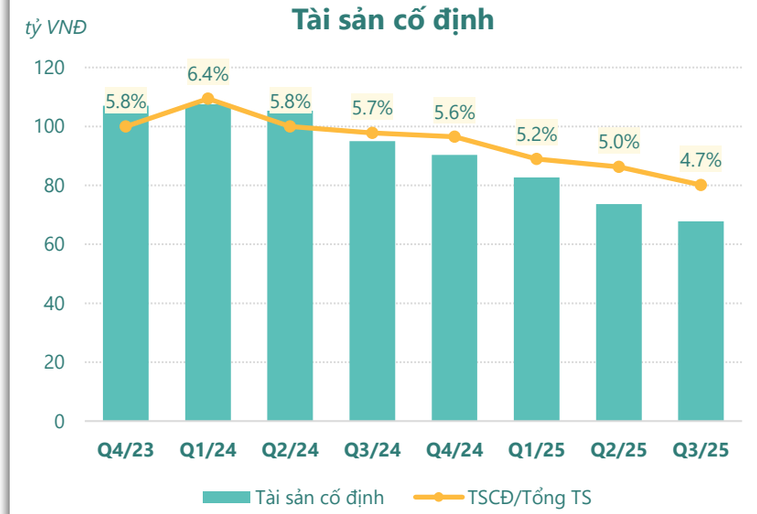
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



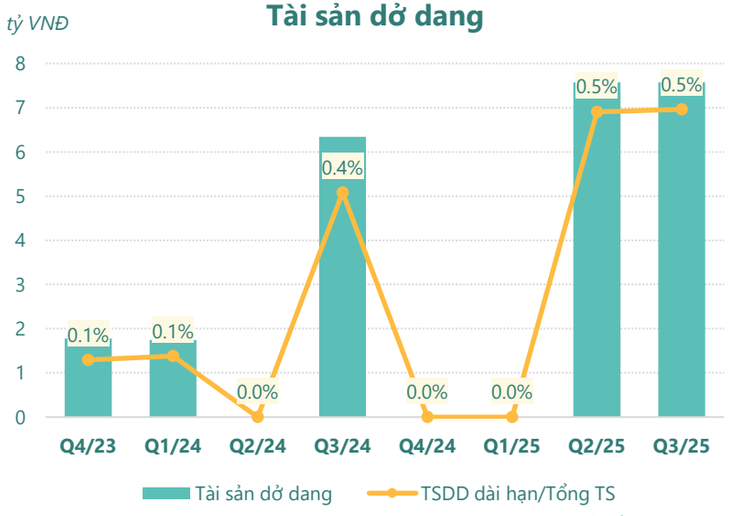
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



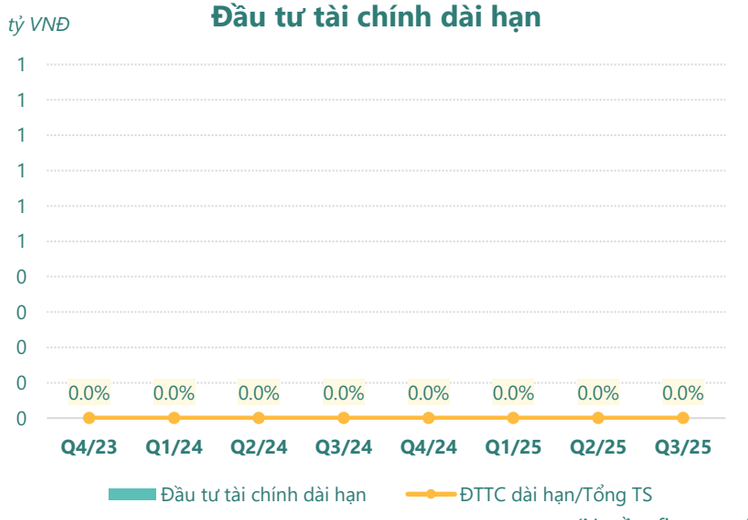
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



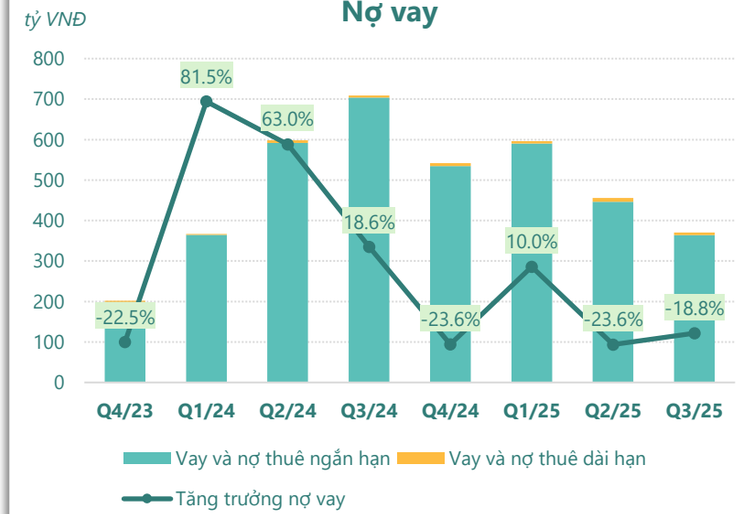
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

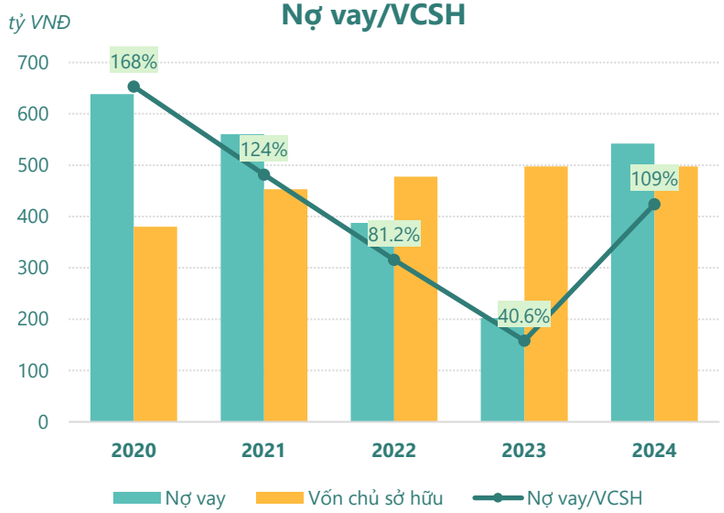
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

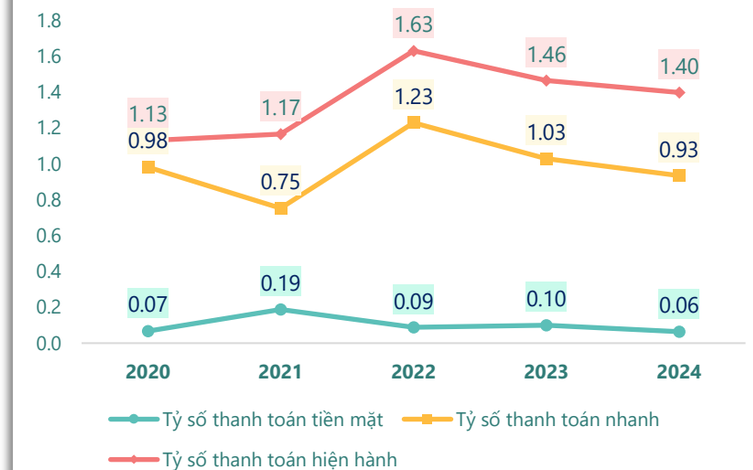
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



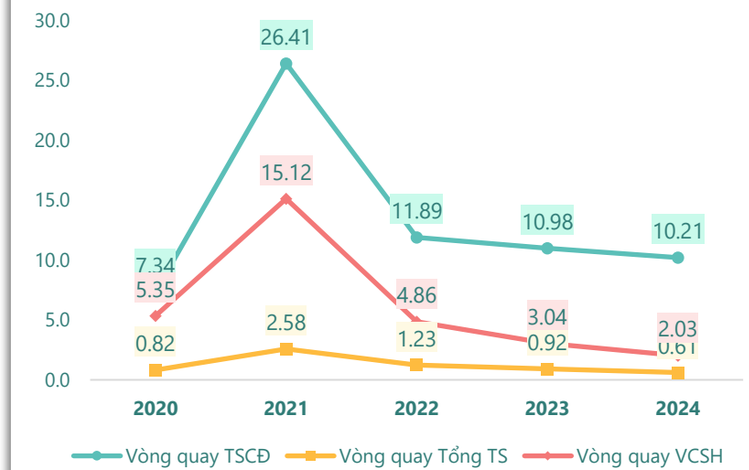
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



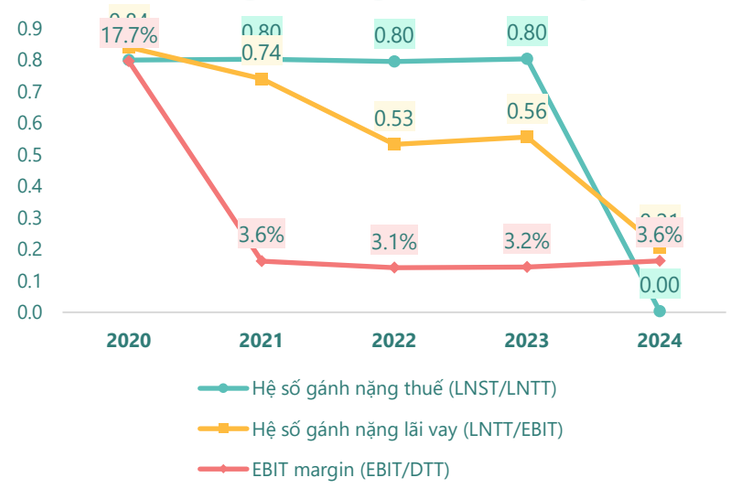
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



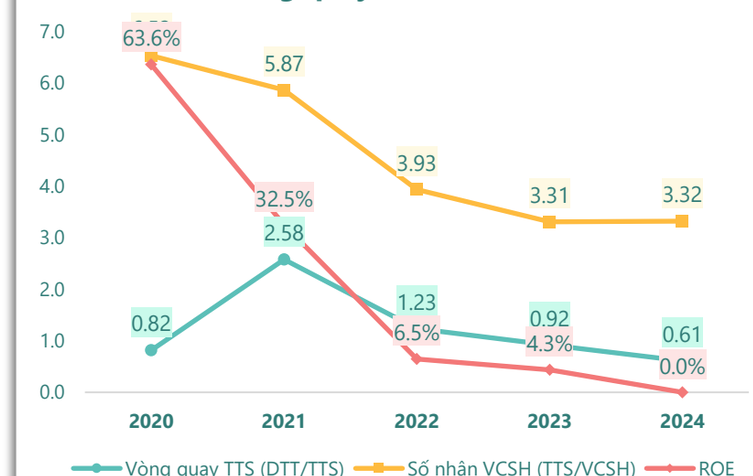
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



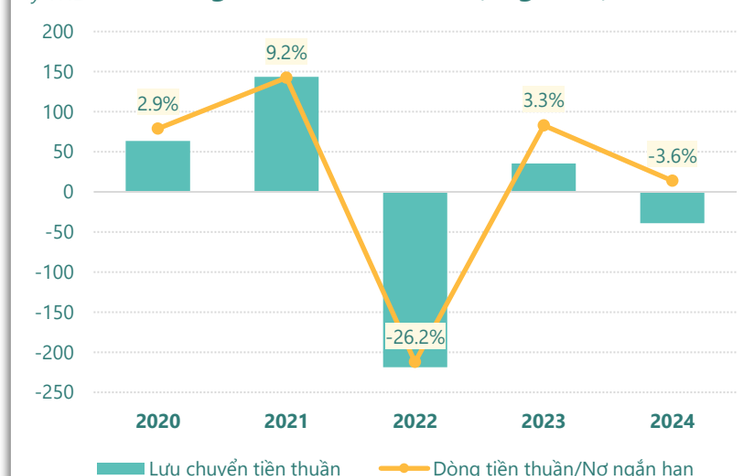
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**201**	**237**	**-15.1%**	**690**	**773**	**-10.7%**
Giá vốn hàng bán	177	263	-32.6%	642	792	-18.8%
Lợi nhuận gộp	24.0	-26.6	190%	47.7	-19.1	349%
Doanh thu HĐTC	4.22	2.89	46.1%	14.4	6.14	135%
Chi phí TC	5.81	10.6	-45.2%	27.2	24.0	13.1%
Chi phí lãi vay	5.24	9.41	-44.3%	20.9	20.1	4.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**13.5**	**14.0**	**-3.8%**	**38.9**	**40.5**	**-4.0%**
LN thuần từ HĐKD	8.99	-48.3	119%	-4.00	-77.5	94.8%
Lợi nhuận khác	**-1.16**	**48.9**	**-102%**	**-0.08**	**84.2**	**-100%**
LN trước thuế	7.83	0.65	1105%	-4.08	6.61	-162%
Lợi nhuận sau thuế	**7.83**	**0.50**	**1467%**	**-4.08**	**5.20**	**-178%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.83**	**0.50**	**1467%**	**-4.08**	**5.20**	**-178%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-301	-90.1	156	-88.5	166	219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.27	-14.6	3.69	-0.40	-7.50	-2.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	231	111	-167	54.2	-141	-85.4
Tiền đầu kỳ	142	70.6	77.0	69.2	34.5	52.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-71.5**	**6.35**	**-7.68**	**-34.7**	**17.8**	**131**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	0.06	-0.21	0.00	0.08	0.12
Tiền cuối kỳ	70.6	77.0	69.2	34.5	52.4	184

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,451**	**1,606**	**-9.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,179	1,511	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	184	69.2	166%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.45	6.30	2.3%
Phải thu ngắn hạn	407	745	-45.3%
Hàng tồn kho	385	501	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	196	189	3.7%
Tài sản dài hạn	**272**	**95.7**	**184%**
Phải thu dài hạn	194	1.24	15506%
Tài sản cố định	67.8	90.4	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.58	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.47**	**4.03**	**-38.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	958	1,109	-13.6%
Nợ ngắn hạn	**925**	**1,081**	**-14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	364	535	-32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	178	-19.4%
Nợ dài hạn	32.8	28.2	16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.41	7.18	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**493**	**497**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**493**	**497**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	305	305	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)